

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN**  
**MST: 4400115690**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**QUÝ II/2021**  
*(Từ ngày 01/04/2021-30/06/2021)*

**Phú Yên, tháng 7 năm 2021.**

## **MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
<b>1. Mục lục</b>	<b>1</b>
<b>2. Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2021</b>	<b>2 - 4</b>
<b>3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 2/2021</b>	<b>5</b>
<b>4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý 2/2021</b>	<b>6 - 7</b>
<b>5. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý 2/2021</b>	<b>8 - 34</b>

\*\*\*\*\*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021.

Đơn vị: VNĐ

Tài sản		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1		2	3	4	5
<b>A/</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>207.798.518.284</b>	<b>223.571.792.896</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>VI.1</b>	<b>6.390.337.843</b>	<b>9.037.467.951</b>
1.	Tiền	111		6.390.337.843	9.037.467.951
2.	Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>VI.2</b>	<b>174.500.000.000</b>	<b>182.500.000.000</b>
1.	Chứng khoán kinh doanh	121			
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3.	Đầu tư đến ngày đáo hạn	123		174.500.000.000	182.500.000.000
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>15.665.749.147</b>	<b>21.466.749.749</b>
1.	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	VI.3a	11.325.733.199	10.625.066.520
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.4a	1.673.340.375	4.642.330.556
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.5a	6.111.517.935	6.587.648.990
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.444.842.362)	(388.296.317)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.6		
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>5.325.539.172</b>	<b>5.470.112.251</b>
1.	Hàng tồn kho	141	VI.8	5.325.539.172	5.470.112.251
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5.916.892.122</b>	<b>5.097.462.945</b>
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.9a	3.979.352.793	2.774.027.200
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.923.681.329	2.310.048.745
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		13.858.000	13.387.000
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B/</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>311.541.512.769</b>	<b>311.692.803.276</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3b		
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212	VI.4b		
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6.	Phải thu dài hạn khác	216	VI.5b		
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			

<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>294.037.879.678</b>	<b>307.024.481.932</b>	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.10	293.990.501.198	306.961.310.630	
- Nguyên giá	222		598.310.779.720	598.070.464.720	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(304.320.278.522)	(291.109.154.090)	
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224				
- Nguyên giá	225				
- Giá trị hao mòn lũy kế	226				
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.11	47.378.480	63.171.302	
- Nguyên giá	228		1.162.571.426	1.162.571.426	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.115.192.946)	(1.099.400.124)	
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>				
- Nguyên giá	231				
- Giá trị hao mòn lũy kế	232				
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>15.175.091.715</b>	<b>1.612.516.763</b>	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241				
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.12	15.175.091.715	1.612.516.763	
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>				
1. Đầu tư vào công ty con	251				
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252				
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253				
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254				
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255				
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.328.541.376</b>	<b>3.055.804.581</b>	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.9b	1.714.303.017	3.052.875.431	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24	611.309.209		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	VI.13	2.929.150	2.929.150	
4. Tài sản dài hạn khác	268				
<b>* TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>519.340.031.053</b>	<b>535.264.596.172</b>	
<b>Nguồn vốn</b>		<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A/ NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)</b>	<b>300</b>		<b>101.958.638.169</b>	<b>107.016.840.431</b>	
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>30.668.087.567</b>	<b>29.061.092.657</b>	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.14a	1.555.173.448	5.939.119.290	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.15a	495.583.644	669.339.144	
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.16	2.316.157.897	738.262.884	
4. Phải trả người lao động	314	VI.17	1.762.104.579	6.038.054.943	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	2.735.984.062	1.158.763.044	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316				
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317				
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.19			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.20a	8.575.954.325	666.869.732	
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.21a	13.330.394.344	13.330.394.344	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.22			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.23	(103.264.732)	520.289.276	
13. Quỹ bình ổn giá	323				

Nguồn vốn		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>71.290.550.602</b>	<b>77.955.747.774</b>
1.	Phải trả dài hạn người bán	331	VI.14b		
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332	VI.15b		
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b		
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7.	Phải trả dài hạn khác	337	VI.20b		
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.21b	71.290.550.602	77.955.747.774
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339			
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340			
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B/</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>417.381.392.884</b>	<b>428.247.755.741</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>417.381.392.884</b>	<b>428.247.755.741</b>
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	383.981.790.000	383.981.790.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		383.981.790.000	383.981.790.000
	-Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25b	8.798.241.099	8.798.241.099
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5.	Cổ phiếu quỹ	415			
6.	Chênh lệch đánh giá tài sản	416			
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25c	15.000.394.589	15.000.394.589
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25d	9.600.967.196	20.467.330.053
	-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		116.295.183	463.531.134
	-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.484.672.013	20.003.798.919
12.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II.</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1.	Nguồn kinh phí	431			
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
*	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>519.340.031.053</b>	<b>535.264.596.172</b>

Người lập biểu



Trần Ngọc Phúc

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Xuân Tụ

Phú Yên, ngày 20 tháng 07 năm 2021

Tổng Giám đốc



Đỗ Hoàng Long

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
QUÝ II NĂM 2021

Đvt: VNĐ

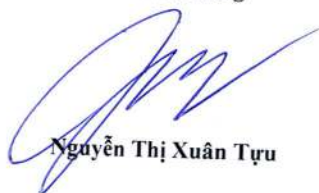
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay (01/04/2021- 30/6/2021)	Năm trước (01/04/2020- 30/6/2020)	Năm nay (01/01/2021- 30/6/2021)	Năm trước (01/01/2020- 30/6/2020)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	28.416.267.252	26.347.713.277	53.317.337.530	50.119.179.894
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		28.416.267.252	26.347.713.277	53.317.337.530	50.119.179.894
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	13.674.063.209	15.833.313.379	28.794.598.485	29.861.891.857
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		14.742.204.043	10.514.399.898	24.522.739.045	20.257.288.037
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	2.634.866.975	3.616.135.362	5.344.838.348	7.209.839.297
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	1.342.364.440	1.544.542.088	2.711.656.572	3.131.226.225
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.342.364.440	1.544.542.088	2.711.656.572	3.131.226.225
8. Chi phí bán hàng	25	VII.5	2.838.013.172	3.095.520.086	6.451.635.807	6.541.169.552
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.6	6.451.994.837	3.083.568.699	9.255.042.298	5.774.379.337
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		6.744.698.569	6.406.904.387	11.449.242.716	12.020.352.220
11. Thu nhập khác	31	VII.7	3.981	98.043.689	19.100	253.141.398
12. Chi phí khác	32	VII.8	46.475.533	8.812.826	67.951.066	14.733.796
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(46.471.552)	89.230.863	(67.931.966)	238.407.602
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.698.227.017	6.496.135.250	11.381.310.750	12.258.759.822
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.9	1.351.204.339	889.787.434	2.008.754.682	1.744.875.183
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(611.309.209)		(611.309.209)	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5.958.331.887	5.606.347.816	9.983.865.277	10.513.884.639
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VII.10	147	139	247	260
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		147	139	247	260

Người lập



Trần Ngọc Phúc

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Xuân Tựu



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Kỳ này (01/01/2021- 30/6/2021)	Năm trước (01/01/2020- 30/6/2020)
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		11.381.310.750	12.258.759.822
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			13.650.281.523	11.289.611.205
-	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		13.226.917.254	15.368.224.277
-	Các khoản dự phòng	03		3.056.546.045	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.344.838.348)	(7.209.839.297)
-	Chi phí lãi vay	06		2.711.656.572	3.131.226.225
-	Các khoản điều chỉnh khác	07			
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		25.031.592.273	23.548.371.027
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.021.262.350)	(2.272.321.679)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		144.573.079	(3.985.587.331)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(3.012.477.244)	3.277.447.893
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		133.246.821	(559.682.891)
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(2.767.022.253)	(3.188.244.861)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(696.269.025)	-
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.122.747.272)	(776.874.000)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		16.689.634.029	16.043.108.158
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(14.347.165.136)	(22.885.115.636)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(90.000.000.000)	(177.200.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		98.000.000.000	148.098.241.099

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Kỳ này (01/01/2021- 30/6/2021)	Năm trước (01/01/2020- 30/6/2020)
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.053.249.310	5.501.567.278
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(293.915.826)</b>	<b>(46.485.307.259)</b>
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3.	Tiền thu từ đi vay	33		-	
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(6.665.197.172)	(6.665.197.172)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.377.651.139)	(1.762.250)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(19.042.848.311)</b>	<b>(6.666.959.422)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(2.647.130.108)</b>	<b>(37.109.158.523)</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>9.037.467.951</b>	<b>41.793.192.195</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>6.390.337.843</b>	<b>4.684.033.672</b>

Phủ Yên, ngày 20 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu



Trần Ngọc Phúc

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Xuân Tựu



Tổng Giám đốc

Đỗ Hoàng Long



## **BẢN THUYẾT MINH** **BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2021**

### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1. Hình thức sở hữu vốn:** là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Phú Yên theo Quyết định số 69/KH-UBND ngày 07 tháng 5 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3604000018, đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 3 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4400115690 đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 28 tháng 3 năm 2019 với vốn điều lệ là 383.981.790.000 đồng.

**2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh:** Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4400115690 do Sở Kế hoạch và Đầu Tư tỉnh Phú Yên cấp, đăng ký lần đầu ngày 15/3/2006, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 15/01/2011 và đăng ký thay đổi lần 7 ngày 09/02/2021.

Ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty như sau:

TT	Tên ngành	Mã ngành
1	Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết ngành nghề kinh doanh: Khai thác, xử lý và phân phối nước sạch.	3600 (chính)
2	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết ngành nghề kinh doanh: Khoan, thăm dò, điều tra khảo sát nguồn nước ngầm phục vụ cho các công trình cấp nước; thiết kế các công trình cấp, thoát nước; theo dõi, giám sát thi công các công trình cấp thoát nước; lập dự án đầu tư các công trình cấp thoát nước; Quy hoạch, lập dự án đầu tư, khảo sát thiết kế, thẩm tra tư vấn đấu thầu và giám sát thi công các dự án, các công trình cấp thoát nước; Tư vấn đấu thầu xây lắp.	7110
3	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp	4299
4	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước.	4663
5	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất bê tông đúc sẵn, bao gồm: ống cống, gô đỡ cống, tấm đan.	2395

TT	Tên ngành	Mã ngành
6	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Gia công phụ kiện chuyên ngành nước như BB, BU, côn, cút, tê.	2599
7	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất cát, sỏi lọc nước	2399
8	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: Sản xuất ron cao su các loại, gia công phụ kiện các loại chuyên ngành cấp thoát nước	2013
9	Thoát nước và xử lý nước thải. Chi tiết: Hoạt động vệ sinh môi trường (Dịch vụ thoát nước đô thị)	3700
10	Sản xuất điện Chi tiết sản xuất điện mặt trời	3511

**3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**

**4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**

**5. Cấu trúc doanh nghiệp:**

**Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên gồm 04 đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ:**

- Xí nghiệp Tư vấn Xây lắp, Mã số 4400115690-001, Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 01/4/2016, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 07/4/2016.
- Xí nghiệp cấp nước số 2, mã số 4400115690-002, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu ngày 18/01/2017.
- Xí nghiệp cấp nước số 3, mã số 4400115690-004, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu ngày 09/05/2017.
- Xí nghiệp cấp nước số 1, mã số 4400115690-005, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu ngày 12/06/2017.

**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:** Các số liệu của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán năm:** năm tài chính 2021 bắt đầu từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :**

- Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam.
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc với các chuẩn mực kế toán và các qui định hiện hành khác.

### **III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:**

**1. Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

- **Hình thức kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung (trên máy vi tính).

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng:**

**1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam** (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

**2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.**

**3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.**

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

- Tiền mặt là các khoản tiền tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn tại các ngân hàng và các khoản tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt Nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ kế toán ghi nhận Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:**

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao

gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

c) Các khoản cho vay;

## **6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Công ty áp dụng việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi ban hành theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

## **7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**7.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện.

### **7.2. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:**

+ Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí có liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

+ Giá gốc hàng tồn kho mua ngoài gồm: Giá mua, các loại không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

+ Giá gốc hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên vật liệu thành thành phẩm. các chi phí chung được phân bổ trên cơ sở giá trị của thành phẩm nhập kho.

+ Những chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng qui cách, phẩm chất.

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong qua trình mua hàng.

- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

**7.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**7.4. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:**

**8.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, thuê tài chính):**

\* Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

\* Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Trong đó:**

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ nếu có.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

**8.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, TSCĐ vô hình, thuê tài chính):** Áp dụng theo phương pháp đường thẳng theo Thông tư số 45/2013/T-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ; TT 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/16; TT 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017.

**8.3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:**

**9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.**

**10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.**

**11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:** Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào hoạt động sản xuất kinh doanh trong các niên độ kế toán sau. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí SXKD theo phương pháp đường thẳng.

**Phương pháp phân bổ chi phí trả trước** Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí Bảo hiểm phân bổ theo thời hạn ghi trên hợp đồng.

**12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

**13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính.**

**14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản vay các khoản chi phí khác.**

**15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:** Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí

phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí SXKD trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phân chênh lệch.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.**

**17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.**

**18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.**

**19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu;

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên và Đại hội đồng cổ đông.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá;

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

**20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :**

\* **Doanh thu bán hàng** được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

-Phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

-Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

-Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

-Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

-Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

\***Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì

doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**\* Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**\*Doanh thu hợp đồng xây dựng:** Phần công việc hoàn thành của hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành. Công ty ghi nhận doanh thu theo các nguyên tắc sau:

- Doanh thu được ghi nhận khi có quyết toán công trình hoàn thành theo từng giai đoạn và được chủ đầu tư chấp nhận thanh toán theo quyết toán đó hoặc;

- Doanh thu được ghi nhận khi Công ty ước tính được một cách đáng tin cậy phần công việc đã hoàn thành để phát hành hoá đơn cho chủ đầu tư trên cơ sở các ước tính đó và được chủ đầu tư chấp nhận thanh toán.

-Thu nhập khác.

**21.Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

**22.Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.**

**23.Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.**

**24.Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:**

**25.Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.**

**26.Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:**



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN**

Địa chỉ: 05 Hải Dương, TP Tuy Hòa, Phú Yên

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

- Đối với TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh.

**V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)****VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:**

Đvt: VNĐ

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>1- Tiền</b>	<b>6.390.337.843</b>	<b>9.037.467.951</b>
- Tiền	319.755	16.449.059
- Tiền gửi ngân hàng	6.390.018.088	9.021.018.892
<b>2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>174.500.000.000</b>	<b>182.500.000.000</b>
- Đầu tư ngắn hạn khác	174.500.000.000	182.500.000.000
<b>3. Phải thu của khách hàng</b>	<b>11.325.733.199</b>	<b>10.625.066.520</b>
<b>3a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>11.325.733.199</b>	<b>10.625.066.520</b>
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
+ Khách hàng sử dụng nước	2.685.291.742	2.584.885.663
+ Công ty viễn thông di động toàn cầu	86.500.000	86.500.000
+ Công ty tư vấn kiến trúc CDAC	8.582.000	8.582.000
+ UBND tỉnh Phú Yên	4.366.494.350	4.366.494.350
+ Phòng Quản lý đô thị thành phố Tuy Hòa	4.090.750.479	3.402.795.479
+ Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Đông Hòa		9.680.000
+ Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng TP Tuy Hòa		21.911.000
+ Ban Quản lý dự án Chương trình 134-135 huyện Sông Hinh		103.780.000
+ Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đông Xuân		18.488.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	88.114.628	21.950.028
<b>3b) Phải thu của khách hàng dài hạn</b>		

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN**

Địa chỉ: 05 Hải Dương, TP Tuy Hòa, Phú Yên

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>4. Trả trước cho người bán</b>	<b>1.673.340.375</b>	<b>4.642.330.556</b>
<b>4a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>1.673.340.375</b>	<b>4.642.330.556</b>
+ Công ty CPTV & ĐIPT Sài Gòn (SCDI)	244.554.309	180.042.599
+ Công ty cổ phần Dầu tư và Xây dựng Cấp thoát nước (WASECO)	1.150.000.000	3.872.287.957
+ Công ty CP Dầu Tư và Xây Lắp An Đông	0	550.000.000
+ Các nhà cung cấp khác	278.786.066	40.000.000
<b>4b) Trả trước cho người bán dài hạn</b>		
<b>5. Phải thu khác</b>	<b>6.111.517.935</b>	<b>6.587.648.990</b>
<b>5a) Phải thu khác ngắn hạn</b>	<b>6.111.517.935</b>	<b>6.587.648.990</b>
- Lãi tiền gửi dự thu	5.450.633.640	6.163.610.366
- Phải thu các xí nghiệp trực thuộc	457.941.166	268.168.445
- Phải thu người lao động	50.272.950	13.200.000
- Chi phí thực hiện gói thầu vận hành thử nghiệm hệ thống thoát nước thải	119.220.779	119.220.779
- Phải thu nguồn hỗ trợ đầu nôi nước thải	23.449.400	23.449.400
- Phải thu khác	10.000.000	0
<b>5b) Phải thu khác dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>6. Tài sản thiếu chờ xử lý (chỉ tiết từng loại tài sản thiếu)</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Thời gian quá hạn	Giá gốc nợ	Thời gian quá hạn	Giá gốc nợ
Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên (chỉ tiết xem mục IX)	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	4.366.494.350	1.309.948.305	
Phải thu khách hàng sử dụng nước	Trên 6 tháng	414.772.217	81.425.900	414.772.217
Công ty cổ phần Viễn thông Di động Toàn Cầu	Trên 1 năm	86.500.000	31.550.000	86.500.000
<b>Cộng</b>		<b>4.867.766.567</b>	<b>1.422.924.205</b>	<b>501.272.217</b>
				<b>81.425.900</b>
				<b>31.550.000</b>
				<b>112.975.900</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN**  
Địa chỉ: 05 Hải Dương, TP Tuy Hòa, Phú Yên

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:		
Số đầu năm	(388.296.317)	(323.779.568)
Trích lập dự phòng bổ sung	(3.056.546.045)	(64.516.749)
Số cuối kỳ	<b>(3.444.842.362)</b>	<b>(388.296.317)</b>
<b>8.Hàng tồn kho</b>	<b>5.325.539.172</b>	<b>5.470.112.251</b>
-Hàng mua đang đi trên đường		
-Nguyên liệu, vật liệu	4.910.236.994	4.756.295.997
-Công cụ, dụng cụ	0	
-Chi phí SX, KD dở dang (Phụ lục 01)	412.390.582	707.680.156
-Thành phẩm	2.911.596	6.136.098
<b>9. Chi phí trả trước:</b>	<b>5.693.655.810</b>	<b>5.826.902.631</b>
<b>9a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)</b>	<b>3.979.352.793</b>	<b>2.774.027.200</b>
-Chi phí thay thế đầu nối đồng hồ	3.937.837.529	2.699.158.718
-Chi phí bảo hiểm	41.515.264	74.868.482
<b>9b) Dài hạn</b>	<b>1.714.303.017</b>	<b>3.052.875.431</b>
-Chi phí CCDC sản xuất	456.512.934	744.700.210
-Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.257.790.083	2.308.175.221

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN**

Địa chỉ: 05 Hải Dương, TP Tuy Hòa, Phú Yên

**Báo cáo tài chính**  
*Quý II/2021***10. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:**

	Nhà cửa, vật KT	Máy móc, thiết bị	Phương tiện VTTD	Thiết bị DCQL	TSCĐ Khác	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
1.Số dư đầu năm	118.541.283.833	60.400.522.088	418.237.799.707	854.400.001	36.459.091	598.070.464.720
2.Số tăng trong kỳ	438.000	52.000.000	1.297.000	186.580.000	0	240.315.000
-Mua trong năm		52.000.000		83.080.000		135.080.000
-Đầu tư XD CB hoàn thành				103.500.000		103.500.000
-Điều chỉnh tăng do quyết toán công trình	438.000		1.297.000			1.735.000
3.Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
4.Số dư cuối kỳ	118.541.721.833	60.452.522.088	418.239.096.707	1.040.980.001	36.459.091	598.310.779.720

**II. Giá trị hao mòn lũy kế**

1.Số dư đầu năm	63.351.917.133	32.683.242.039	194.222.286.393	815.249.434	36.459.091	291.109.154.090
2.Số tăng trong kỳ	2.884.408.713	2.272.309.438	8.027.316.554	27.089.727	0	13.211.124.432
-Khấu hao Quý I/2021	1.451.089.515	1.138.219.115	4.017.403.162	13.002.849		6.619.714.641
-Khấu hao Quý II/2021	1.433.319.198	1.134.090.323	4.009.913.392	14.086.878		6.591.409.791
3.Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
-Thanh lý nhượng bán TSCĐ						
4.Số cuối kỳ	66.236.325.846	34.955.551.477	202.249.602.947	842.339.161	36.459.091	304.320.278.522

**III. Giá trị còn lại của TSCĐHH**

Tại ngày đầu năm	55.189.366.700	27.717.280.049	224.015.513.314	39.150.567	0	306.961.310.630
Tại ngày cuối kỳ	52.305.395.987	25.496.970.611	215.989.493.760	198.640.840	0	293.990.501.198

*Đvt: đồng*

**11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình:**

	<b>Phần mềm máy vi tính</b>	<b>Giấy phép khai thác nước</b>	<b>TSCĐ vô hình khác</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>I./Nguyên giá TSCĐVH</b>				
1.Số dư đầu năm	<b>381.500.000</b>	<b>324.184.790</b>	<b>456.886.636</b>	<b>1.162.571.426</b>
2.Số dư cuối kỳ	<b>381.500.000</b>	<b>324.184.790</b>	<b>456.886.636</b>	<b>1.162.571.426</b>
<b>II./Giá trị HMLK</b>				
1.Số dư đầu năm	<b>381.500.000</b>	<b>261.013.488</b>	<b>456.886.636</b>	<b>1.099.400.124</b>
2.Số khấu hao trong kỳ	<b>0</b>	<b>15.792.822</b>	<b>0</b>	<b>15.792.822</b>
-Khấu hao Quý I/2021		7.896.411		7.896.411
-Khấu hao Quý II/2021		7.896.411		7.896.411
3.Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
4.Số dư cuối kỳ	<b>381.500.000</b>	<b>276.806.310</b>	<b>456.886.636</b>	<b>1.115.192.946</b>
<b>III./Giá trị còn lại của TSCĐVH</b>				
Tại ngày đầu năm	<b>0</b>	<b>63.171.302</b>	<b>0</b>	<b>63.171.302</b>
Tại ngày cuối kỳ	<b>0</b>	<b>47.378.480</b>	<b>0</b>	<b>47.378.480</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN**

Địa chỉ: 05 Hải Dương, TP Tuy Hòa, Phú Yên

**Báo cáo tài chính**  
Quý II/2021

Đơn vị: đồng

12. Chi phí xây dựng cơ bản:	Đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ (01/01/2021-30/6/2021)	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển sang chi phí	Số cuối kỳ
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.612.516.763</b>	<b>13.718.009.952</b>	<b>105.235.000</b>	<b>50.200.000</b>	<b>15.175.091.715</b>
-Mua sắm TSCĐ	153.700.000	0	103.500.000	50.200.000	0
-Đầu tư xây dựng	1.458.816.763	13.250.336.920	1.735.000	0	14.707.418.683
Di dời tuyến ống truyền tải nước sạch & tuyến ống cấp nước qua cầu Trần Hưng Đạo trên Quốc lộ 25	533.768.061	8.251.357.028	0	0	8.785.125.089
Di dời tuyến ống cấp nước D377 và các tuyến ống phân phối cấp nước phục vụ DA: CT, nâng cấp các đoạn xung yếu trên QLô 25	161.931.043	3.086.392.584	0	0	3.248.323.627
Phát triển tuyến ống cấp nước khu dân cư thôn Bình Thạnh, xã An Ninh Tây, huyện Tuy An	1.766.363	1.043.368.192	0	0	1.045.134.555
Nâng cấp, mở rộng Nhà máy nước Sông Cầu từ 5.000m <sup>3</sup> /ngày đêm lên 8.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	372.361.454	144.306.363	0	0	516.667.817
Đầu tư nâng cấp NMN KV Đông Bắc Sông Cầu từ 900m <sup>3</sup> /ngày lên 5000m <sup>3</sup> /ngày	400.512.745	0	0	0	400.512.745
Các công trình khác	(11.522.903)	724.912.753	1.735.000	0	711.654.850
<b>-Sửa chữa TSCĐ</b>	<b>0</b>	<b>467.673.032</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>467.673.032</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN**  
Địa chỉ: 05 Hải Dương, TP Tuy Hòa, Phú Yên

Đvt: VNĐ

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>13. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn</b>	<b>2.929.150</b>	<b>2.929.150</b>
+Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế tồn kho	2.929.150	2.929.150
<b>14. Phải trả người bán</b>	<b>1.555.173.448</b>	<b>5.939.119.290</b>
<b>14a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>1.555.173.448</b>	<b>5.939.119.290</b>
-Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	981.180.602	4.336.384.445
+Quỹ BV & PT Rừng	158.444.000	141.790.480
+Công ty TNHH Thương mại và xây dựng Thu Quân	19.324.632	217.724.245
+Công ty TNHH TMDV kỹ thuật Đức Hùng	20.000.000	20.000.000
+Công ty TNHH Xây dựng Hưng Việt Thắng		673.920.111
+Chi nhánh tại TP.HCM - Công ty TNHH Kiểm toán ASCO		44.052.000
+Trung tâm dịch vụ phân tích thí nghiệm TP HCM		375.747.435
+Công ty cổ phần Cơ điện Liên Thành Việt Nam		2.863.150.174
+Công ty CP đầu tư thương mại xuất nhập khẩu Phú Thái	365.750.000	
+Công ty Cổ phần HAWACO Miền Nam	192.500.000	
+Công ty CP Đầu Tư và Xây Lắp An Đông	113.687.970	
+Công ty TNHH CPE Việt Nam	111.474.000	
-Phải trả cho các đối tượng khác	573.992.846	1.602.734.845
<b>14b) Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>		
<b>15. Người mua trả tiền trước</b>	<b>495.583.644</b>	<b>669.339.144</b>
<b>15a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>495.583.644</b>	<b>669.339.144</b>
+Công ty TNHH XD & TM Tuấn Tú	19.252.000	19.252.000
+Khách hàng sử dụng nước	147.750.644	
+Công ty cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Việt Beach		223.000.000
+Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh Phú Yên	278.000.000	278.000.000
+Khách hàng là tổ chức, nhóm hộ thuộc Xi nghiệp cấp nước số 1	27.881.000	129.087.144
+Khách hàng là tổ chức, nhóm hộ thuộc Xi nghiệp cấp nước số 2		20.000.000
+Công ty TNHH Khách sạn Sông Nile Phú Yên	22.700.000	
<b>15b) Người mua trả tiền trước dài hạn</b>		

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN**

Địa chỉ: 05 Hải Dương, TP Tuy Hòa, Phú Yên

Báo cáo tài chính  
Quý II/2021**16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:**

đvt: đồng

TT	Loại thuế	Lũy kế phát sinh từ đầu năm 2021		Số cuối kỳ	
		Đầu năm	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp
1.	Thuế GTGT hàng bán nội địa	(13.387.000)	0	471.000	13.858.000
	<i>Thuế GTGT phải nộp, nộp thừa</i>	<i>(13.387.000)</i>	<i>0</i>	<i>471.000</i>	<i>13.858.000</i>
2.	Thuế TNDN	38.718.682	2.008.754.682	696.269.025	1.351.204.339
3.	Thuế TNCN	6.209.000	100.360.998	46.951.314	59.618.684
4.	Thuế tài nguyên	96.469.420	629.868.800	612.340.220	113.998.000
5.	Thuế SĐĐPNN, tiền thuê đất	628.754	16.891.111	16.891.111	628.754
6.	Thuế môn bài	0	7.000.000	7.000.000	0
7.	Phí BVMT	596.237.028	3.535.586.312	3.515.504.116	616.319.224
8.	Tiền cấp quyền khai thác nước		348.777.792	174.388.896	174.388.896
	<b>Tổng cộng</b>	<b>724.875.884</b>	<b>6.647.239.695</b>	<b>5.069.815.682</b>	<b>13.858.000</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN**  
Địa chỉ: 05 Hải Dương, TP Tuy Hòa, Phú Yên

Đvt: VNĐ

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>17. Phải trả người lao động:</b>	<b>1.762.104.579</b>	<b>6.038.054.943</b>
-Tiền lương phải trả người lao động:	1.644.303.112	2.699.054.943
-Tiền ăn ca phải trả người lao động:	144.870.000	
-Tiền lương phải trả Người quản lý:	20.801.467	339.000.000
-Dự phòng tiền lương phải trả:		3.000.000.000
-Thù lao còn phải trả HĐQT, Ban KS	97.000.000	
Khoản dự phòng Quỹ tiền lương năm 2021 cho người lao động với tỷ lệ 15,85% quỹ lương thực hiện năm 2020, trước 30/6/2021 đã hoàn nhập đầy đủ.		
<b>18. Chi phí phải trả:</b>	<b>2.735.984.062</b>	<b>1.158.763.044</b>
<b>18a) Chi phí phải trả ngắn hạn</b>	<b>2.735.984.062</b>	<b>1.158.763.044</b>
-Lãi vay (Dự chi trả lãi vay đến kỳ báo cáo)	456.165.650	511.531.331
-Chi phí có tính chất phúc lợi	254.695.182	
-Chi phí cấp nước an toàn	1.340.882.373	
-Chi phí khác	684.240.857	647.231.713
+ Phải trả chi phí thẩm tra hồ sơ quyết toán vốn đầu tư, kiểm toán dự án	96.740.857	96.740.857
+ Chi phí SXKD	587.500.000	550.490.856
<b>18b) Chi phí phải trả dài hạn</b>		
<b>19) Doanh thu chưa thực hiện</b>		
<b>20. Phải trả khác</b>	<b>8.575.954.325</b>	<b>666.869.732</b>
<b>20a) Các khoản phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>8.575.954.325</b>	<b>666.869.732</b>
a1) Các khoản phải trả	8.575.954.325	666.869.732
-Phải trả cổ tức năm 2016-2020	7.974.680.481	1.296.750
-Kinh phí công đoàn	118.513.010	111.633.849
-Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	5.892.958	35.358
-Kinh phí dự án Unhabitat Sông Cầu	176.530.000	176.530.000
-Xí nghiệp Tư vấn xây lắp		96.001
-Khách hàng trả tiền nước nhưng chưa quyết toán	33.669.387	48.063.885
-Phí BVMT phải thu, phải nộp	226.264.408	236.695.099
-Phí BVMT đã thu để lại Công ty	32.437.854	31.380.896
-Các khoản phải trả phải nộp khác	7.966.227	61.137.894
a2) Phải trả về cổ phần hóa (phát hành cổ phiếu)	-	-
<b>20b) Phải trả dài hạn khác</b>		

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN**

Địa chỉ: 05 Hải Dương, TP Tuy Hòa, Phú Yên

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>21. Vay và nợ thuê tài chính</b>	<b>84.620.944.946</b>	<b>91.286.142.118</b>
21a)Vay ngắn hạn	13.330.394.344	13.330.394.344
21b)Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	71.290.550.602	77.955.747.774
-Trên 1 năm đến 5 năm	46.496.238.426	48.202.573.167
-Trên 5 năm	24.794.312.176	29.753.174.607
<b>22. Dự phòng phải trả</b>		
<b>23.Quỹ khen thưởng phúc lợi</b>	<b>(103.264.732)</b>	<b>520.289.276</b>
-Quỹ khen thưởng	239.657.957	514.481.324
-Quỹ phúc lợi	(342.922.689)	5.807.952

**24. Tài sản thuế TNDN hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đã ghi nhận liên quan đến khoản trích dự phòng nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm 2021. Chi tiết như sau:

	<b>6 tháng đầu năm 2021</b>
Số đầu năm	0
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	611.309.209
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>611.309.209</b>

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại là 20%.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN**

Địa chỉ: 05 Hải Dương, TP Tuy Hòa, Phú Yên

Báo cáo tài chính  
Quý III/2021**25. Vốn chủ sở hữu:****\* Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Đvt: VNĐ
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>383.981.790.000</b>	<b>8.798.241.099</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>20.467.330.053</b>	<b>15.000.394.589</b>	<b>428.247.755.741</b>
-Tăng vốn trong năm								0
-Lãi trong năm nay						9.983.865.277		9.983.865.277
-Tăng khác								0
-Giảm vốn trong năm nay								0
-Tạm phân phối quỹ KT-PL								0
-Chia cổ tức						(499.193.264)		(499.193.264)
-Giảm khác						(20.351.034.870)		(20.351.034.870)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>383.981.790.000</b>	<b>8.798.241.099</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>9.484.672.013</b>	<b>15.000.394.589</b>	<b>417.381.392.884</b>
<b>* Vốn chủ sở hữu:</b>	<b>417.381.392.884</b>	<b>8.798.241.099</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>9.484.672.013</b>	<b>15.000.394.589</b>	<b>417.381.392.884</b>
25a) Cơ cấu vốn góp	383.981.790.000							
-Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên	147.406.000.000							
-Công ty Cổ phần nước Aqua One	228.790.250.000							
-Cổ đông khác	7.785.540.000							
25b) Thặng dư vốn	8.798.241.099							
25c) Quỹ đầu tư phát triển	15.000.394.589							
25d) Lợi nhuận chưa phân phối	9.484.672.013							
<b>26. Các khoản mục ngoài bảng cân đối</b>	<b>194.101.926</b>	<b>194.101.926</b>						
-Nợ khó đòi đã xử lý	194.101.926							

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị: VND

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ
	Năm nay	Năm trước	
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>			
<i>1a. Tổng doanh thu</i>			
Doanh thu bán hàng hóa	69.653.213	44.852.016	237.915.581
Doanh thu nước sạch	27.645.356.669	25.760.137.971	50.871.891.621
Doanh thu cung cấp dịch vụ	471.451.303	338.709.092	1.251.725.939
Doanh thu hợp đồng xây dựng	211.210.957	204.014.198	914.674.215
Doanh thu Sản xuất điện mặt trời	18.595.110	41.130.174	41.130.174
<b>Cộng</b>	<b>28.416.267.252</b>	<b>26.347.713.277</b>	<b>53.317.337.530</b>
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>			
Giá vốn của hàng hóa đã bán	59.816.327	44.131.221	226.703.808
Giá vốn cung cấp nước sạch	13.017.758.088	15.536.393.600	27.000.245.184
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	507.387.036	170.569.742	969.767.656
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	89.101.758	82.218.816	597.881.837
<b>Cộng</b>	<b>13.674.063.209</b>	<b>15.833.313.379</b>	<b>28.794.598.485</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>			
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.632.411.042	3.614.124.845	5.340.272.584
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	2.455.933	2.010.517	4.565.764
<b>Cộng</b>	<b>2.634.866.975</b>	<b>3.616.135.362</b>	<b>5.344.838.348</b>

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>4. Chi phí tài chính</b>				
Chi phí lãi vay	1.342.364.440	1.544.542.088	2.711.656.572	3.131.226.225
<b>Cộng</b>	<b>1.342.364.440</b>	<b>1.544.542.088</b>	<b>2.711.656.572</b>	<b>3.131.226.225</b>
<b>5. Chi phí bán hàng</b>				
Chi phí cho nhân viên	965.038.800	1.994.436.801	2.927.669.606	4.406.045.278
Chi phí vật liệu, bao bì	1.776.495.460	847.496.779	3.186.027.865	1.488.537.372
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	24.789.367	26.860.647	53.495.392	48.650.480
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.699.275	60.441.259	33.398.550	121.608.088
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.892.270	127.515.507	181.095.594	402.850.930
Các chi phí khác	19.098.000	38.769.093	69.948.800	73.477.404
<b>Cộng</b>	<b>2.838.013.172</b>	<b>3.095.520.086</b>	<b>6.451.635.807</b>	<b>6.541.169.552</b>
<b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>				
Chi phí cho nhân viên	2.056.156.383	1.768.405.014	3.614.225.195	3.510.778.630
Chi phí vật liệu quản lý	34.088.409	9.906.816	37.368.409	40.184.945
Chi phí đồ dùng văn phòng	53.715.286	49.541.532	113.856.852	108.131.063
Chi phí khấu hao tài sản cố định	85.902.195	128.153.218	170.718.729	264.344.068
Thuế, phí và lệ phí	16.891.111		23.891.111	27.303.263
Chi phí dự phòng	3.056.546.045		3.056.546.045	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	724.811.909	671.660.183	1.500.295.757	932.004.606
Các chi phí khác	423.883.499	455.901.936	738.140.200	891.632.762
<b>Cộng</b>	<b>6.451.994.837</b>	<b>3.083.568.699</b>	<b>9.255.042.298</b>	<b>5.774.379.337</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN**

Địa chỉ: 05 Hải Dương, TP Tuy Hòa, Phú Yên

**Báo cáo tài chính**  
*Quý III/2021*

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>7. Thu nhập khác</b>				
Xử lý thừa thiếu kết quả kiểm kê			0	13.444.263
Vật tư thu hồi			0	50.521.680
Phí BVMT để lại Công ty		97.076.257	0	188.189.620
Thu nhập khác	3.981	967.432	19.100	985.835
<b>Cộng</b>	<b>3.981</b>	<b>98.043.689</b>	<b>19.100</b>	<b>253.141.398</b>

*(Từ tháng 7/2020, Phí BVMT để lại Công ty được ghi nhận vào Doanh thu theo Nghị định 53/2020/NĐ-CP ngày 05/5/2020)***8. Chi phí khác**

Chi phí nộp phạt chậm nộp			0	218.299
Xử lý thừa thiếu kết quả kiểm kê			0	5.684.716
Khấu hao TSCĐ không sử dụng	21.475.533		42.951.066	0
Chi phí khác	25.000.000	8.812.826	25.000.000	8.830.781
<b>Cộng</b>	<b>46.475.533</b>	<b>8.812.826</b>	<b>67.951.066</b>	<b>14.733.796</b>

**9. Chi phí thuế TNDN hiện hành****Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính**

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế  
 Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán  
 để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh  
 nghiệp

+ Các khoản điều chỉnh tăng

*(chi tiết: Trích dự phòng nợ phải thu khó đòi)*

+ Các khoản điều chỉnh giảm

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	6.698.227.017	6.496.135.250	11.381.310.750	12.258.759.822
	3.056.546.045		3.056.546.045	
	3.056.546.045		3.056.546.045	

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN**

Địa chỉ: 05 Hải Dương, TP Tuy Hòa, Phú Yên

**Báo cáo tài chính**  
*Quý II/2021*

Thu nhập chịu thuế TNDN	9.754.773.062	6.496.135.250	14.437.856.795	12.258.759.822
+ Thu nhập chịu thuế suất 10% (đối với hoạt động SXKD nước sạch)	3.998.335.153	2.729.597.434	5.858.777.846	4.712.511.873
+ Thu nhập chịu thuế suất 20%	5.756.437.909	3.766.537.816	8.579.078.949	7.546.247.949
Chi phí thuế TNDN	1.551.121.097		2.301.693.574	1.980.500.777
+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 10%	399.833.515	272.959.743	585.877.785	471.251.187
+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20%	1.151.287.582	753.307.563	1.715.815.790	1.509.249.590
Thuế TNDN được miễn, giảm do ưu đãi	(199.916.758)	(136.479.872)	(292.938.893)	(235.625.594)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.351.204.339</b>	<b>889.787.434</b>	<b>2.008.754.682</b>	<b>1.744.875.183</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm			38.718.682	(1.580.054.457)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm			696.269.025	
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của hoạt động kinh doanh chính</b>	<b>1.351.204.339</b>	<b>164.820.726</b>	<b>1.351.204.339</b>	<b>164.820.726</b>
<b>10. Lãi trên cổ phiếu</b>				
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>				
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.958.331.887	5.606.347.816	9.372.556.068	10.513.884.639
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(297.916.594)	(280.317.391)	(468.627.804)	(525.694.232)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.660.415.293	5.326.030.425	8.903.928.264	9.988.190.407
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm/kỳ	38.398.179	38.398.179	38.398.179	38.398.179
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>147</b>	<b>139</b>	<b>247</b>	<b>260</b>

Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
38.398.179	38.398.179	38.398.179	38.398.179

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm

**Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm/kỳ**

	<b>38.398.179</b>	<b>38.398.179</b>	<b>38.398.179</b>
	Quý II	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.856.158.823	4.625.651.611	9.292.219.732
Chi phí nhân công	5.302.382.205	6.617.266.034	11.212.679.754
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.577.830.669	8.078.870.293	13.183.966.188
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.999.588.173	1.958.212.867	7.055.002.333
Chi phí khác	1.211.037.850	1.047.890.586	3.210.946.328
<b>Cộng</b>	<b>22.946.997.720</b>	<b>22.327.891.391</b>	<b>43.954.814.335</b>
			<b>8.032.345.977</b>
			<b>13.396.770.971</b>
			<b>15.368.224.277</b>
			<b>3.486.473.601</b>
			<b>2.305.275.384</b>
			<b>42.589.090.210</b>

**11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**



**VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.**

Số tiền đã thực trả nợ gốc vay trong kỳ	6 tháng	6 tháng
	đầu năm 2021 (đồng)	đầu năm 2020 (đồng)
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	6.665.197.172	6.665.197.172

**IX. Những thông tin khác:**

**1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan:**

**Các bên liên quan khác với Công ty gồm:**

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần nước Aqua One	Công ty mẹ - Cổ đông góp 59,58% vốn điều lệ
Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên	Cổ đông lớn - Cổ đông góp 38,39% vốn điều lệ

**Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:**

Chi trả cổ tức:	6 tháng đầu năm 2021 (đồng)	6 tháng đầu năm 2020 (đồng)
<i>Công ty Cổ phần nước Aqua One</i>	12.125.883.250	
Cổ tức chưa chi trả	6 tháng đầu năm 2021 (đồng)	6 tháng đầu năm 2020 (đồng)
<i>Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên</i>	7.812.518.000	0

(Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2021, cổ tức chi trả theo tỷ lệ 5,3%/cổ phiếu (01 cổ phiếu nhận 530 đồng); ngày giao dịch không hưởng quyền là ngày 10/6/2021, và ngày thực hiện chi trả từ ngày 30/6/2021.)

**Số dư công nợ với các bên liên quan khác**

	Mối quan hệ	30/06/2021	30/06/2020
Phải thu khách hàng			
<i>Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên</i>	<i>Cổ đông lớn</i>	4.366.494.350	4.366.494.350

(chi tiết: Kinh phí di dời tuyến ống cấp nước phục vụ công tác giải phóng mặt bằng Dự án mở rộng Quốc lộ 1A đoạn đi qua địa phận tỉnh Phú Yên).

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN**

Địa chỉ: 05 Hải Dương, TP Tuy Hòa, Phú Yên

Báo cáo tài chính  
Quý II/2021**2. Giao dịch với các bên liên quan khác:***Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

Họ và tên	Chức vụ	Quý II			Năm trước
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	
Nguyễn Tấn Thuận	Chủ tịch HĐQT/ Phó Tổng giám đốc	59.403.750	60.030.167	200.828.750	175.443.667
Đỗ Hoàng Long	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc	76.000.000	73.360.000	239.460.000	154.340.000
Nguyễn Phú Liệu	Thành viên HĐQT/ Phó Tổng giám đốc	60.703.750	59.496.833	198.628.750	177.910.333
Nguyễn Thị Xuân Tụ	Kế toán trưởng	52.514.500	28.730.500	164.389.500	57.461.000
Đặng Đức Hoàng	Thành viên HĐQT	3.000.000	9.000.000	12.000.000	35.955.000
Tạ Bình Nguyên	Thành viên HĐQT	3.000.000	9.000.000	12.000.000	18.000.000
Nguyễn Thiện Thành	Trưởng Ban kiểm soát	21.674.500	49.163.500	157.998.000	154.317.000
Đỗ Minh Sơn	Thành viên Ban kiểm soát	4.500.000	6.000.000	10.500.000	12.000.000
Nguyễn Thị Thu	Thành viên Ban kiểm soát	4.500.000	4.000.000	10.500.000	4.000.000
Nguyễn Thế Thanh Loan	Nguyên Thành viên Ban kiểm soát		8.000.000		8.000.000
<b>Cộng</b>		<b>285.296.500</b>	<b>306.781.000</b>	<b>1.006.305.000</b>	<b>797.427.000</b>

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với thành viên quản lý chủ chốt.

**3. Một số thay đổi lớn ảnh hưởng đến tài chính doanh nghiệp trong năm 2021:**

**1. Ưu đãi thuế TNDN:**

Căn cứ Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 đã được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 59/2014/NĐ-CP ngày 16/6/2014 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa.

Căn cứ Quyết định số 693/QĐ-TTg ngày 06/5/2013 V/v sửa đổi, bổ sung một số nội dung của danh mục chi tiết các loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường ban hành kèm theo Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên đăng ký lĩnh vực hoạt động xã hội hóa được hưởng ưu đãi thuế TNDN: Sản xuất và cung ứng nước sạch, thời gian hưởng ưu đãi:

- Từ 01/01/2016 đến 31/12/2019: miễn thuế TNDN 100%.
- Từ 01/01/2020 đến 31/12/2024: giảm 50% của mức thuế 10%.
- Từ 01/01/2025 trở đi: thuế suất 10%.

Số thuế TNDN được hưởng ưu đãi đối với hoạt động trong lĩnh vực xã hội hóa- sản xuất và cung ứng nước sạch 02 năm 2016 và năm 2017: **3.095.334.019 đồng**, Công ty tạm ghi nhận vào quỹ đầu tư phát triển.

Năm 2020, công ty tạm phân phối lợi nhuận và trích quỹ khen thưởng phúc lợi 5% trên lợi nhuận sau thuế và đã được biểu quyết thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021. Trong 6 tháng đầu năm 2021, công ty tạm phân phối lợi nhuận và trích quỹ khen thưởng phúc lợi 5% trên lợi nhuận sau thuế và sẽ được điều chỉnh theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022.

Phú Yên, ngày 20 tháng 7 năm 2021.

**Người lập**

**Trần Ngọc Phúc**

**Kế toán trưởng**

**Nguyễn Thị Xuân Tụ**

**Tổng Giám đốc**



**Đỗ Hoàng Long**